

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

SONG BA
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 290 /24/SBA-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2024.
Da Nang, 16 July 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – Q. Hải Châu –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hai Chau District, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Ba đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC/ *Interim financial statements For the six-month period ended 30/06/2024 of Song Ba Joint Stock Company have been reviewed by AAC Auditing and Accounting Company Ltd.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2024 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 16/07/2024, as in the link: <https://songba.vn/quan-he-co-dong>*

Trang 1



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Interim financial statements For the six-month period ended 30/06/2024 of Song Ba Joint Stock Company.*

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

**TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director**



ĐINH CHÂU HIẾU THIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 103 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Thái Hồng Quân | Chủ tịch HĐQT | Được bầu ngày 25/06/2021 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Nam Sơn | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Xuân Quý | Thành viên | Được bầu ngày 21/04/2023 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Long | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Trần Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Được bầu ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2021 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2023 |
| • Ông Phan Đình Thạnh | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 887/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 12/07/2024 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.757.238.393	196.828.572.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.621.224.754	16.653.945.530
1. Tiền	111		31.621.224.754	11.653.945.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.072.913.775	176.457.658.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.362.394.683	171.732.442.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.849.092.811	2.881.614.382
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	3.861.426.281	1.843.601.535
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.736.867.372	1.756.007.407
1. Hàng tồn kho	141		1.736.867.372	1.756.007.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.326.232.492	1.960.960.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.255.304.247	1.009.174.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		955.963.107	951.786.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	114.965.138	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.762.478.873	1.036.227.532.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.000.000	2.024.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.024.000.000	2.024.000.000
II. Tài sản cố định	220		999.318.125.092	1.014.820.602.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	993.775.259.552	1.009.223.346.392
- Nguyên giá	222		1.687.447.191.148	1.687.388.609.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(693.671.931.596)	(678.165.262.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.542.865.540	5.597.256.100
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(479.101.868)	(424.711.308)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.233.277.245	7.382.131.997
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.233.277.245	7.382.131.997
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.187.076.536	12.000.797.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	10.678.210.536	10.491.931.695
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.508.866.000	1.508.866.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.092.519.717.266	1.233.056.104.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		183.072.638.183	226.172.068.476
I. Nợ ngắn hạn	310		106.605.895.762	133.023.520.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.645.791.562	3.128.142.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.466.885.888	26.707.371.913
4. Phải trả người lao động	314		-	7.321.237.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.311.861.379	1.424.954.006
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.401.255.203	12.592.703.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	71.722.666.668	78.359.119.603
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.952.435.062	3.489.990.826
II. Nợ dài hạn	330		76.466.742.421	93.148.548.154
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	76.466.742.421	93.148.548.154
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		909.447.079.083	1.006.884.035.958
I. Vốn chủ sở hữu	410		909.447.079.083	1.006.884.035.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.076.396.829	2.076.396.829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	59.837.880.081	59.837.880.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	242.650.192.173	340.087.149.048
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	19	198.255.389.681	164.756.540.251
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	44.394.802.492	175.330.608.797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.092.519.717.266	1.233.056.104.434



Tổng Giám đốc

Đình Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	104.392.600.761	149.155.904.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		104.392.600.761	149.155.904.715
4. Giá vốn hàng bán	11	21	41.420.581.326	51.335.634.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>62.972.019.435</u>	<u>97.820.270.646</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.102.395.324	1.769.955.506
7. Chi phí tài chính	22	23	6.893.714.532	12.558.618.100
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.285.483.894	12.509.754.464
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.292.247.922	9.427.678.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>49.888.452.305</u>	<u>77.603.929.222</u>
11. Thu nhập khác	31	25	826.748.125	1.360.761.504
12. Chi phí khác	32	26	273.475.684	336.853.281
13. Lợi nhuận khác	40		<u>553.272.441</u>	<u>1.023.908.223</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>50.441.724.746</u>	<u>78.627.837.445</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.046.922.254	9.228.718.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>44.394.802.492</u>	<u>69.399.118.452</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	734	1.147
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	734	1.147



Tổng Giám đốc

Đình Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	238.261.294.230	217.494.813.437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(39.351.078.744)	(39.725.035.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.070.489.764)	(17.185.597.081)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 17, 24	(4.633.058.127)	(10.947.209.312)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 16	(11.363.843.806)	(12.049.936.481)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.302.468.419	21.667.068.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.571.499.685)	(33.235.161.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.573.792.523	126.018.942.980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(707.729.299)	(1.859.221.538)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.410.810.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 23	1.105.340.529	1.511.188.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	397.611.230	1.062.777.346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.936.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 18	(79.303.122.304)	(28.860.633.168)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 17,19	(127.637.002.225)	(60.111.428.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(151.004.124.529)	(88.972.061.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.967.279.224	38.109.659.026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	16.653.945.530	80.679.709.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	31.621.224.754	118.789.368.681



Tổng Giám đốc

Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \frac{\text{Công suất} \\ \text{thiết kế bình} \\ \text{quần mỗi năm}}{\text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ}}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 12 ngày 24/02/2021 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung: đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công Thương ban hành hàng năm.
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam: theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Ngoài ra, từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 94/2023/QH15 ngày 28/12/2023 của Quốc hội.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'ăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'ăng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Krông H'ăng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	624.164.999	523.101.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.997.059.755	11.130.843.597
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	31.621.224.754	16.653.945.530

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.319.270.168	12.743.627.100
Công ty Mua bán điện	19.854.078.755	158.843.716.719
Các đối tượng khác	189.045.760	145.098.850
Cộng	27.362.394.683	171.732.442.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	7.319.270.168	12.743.627.100
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	19.854.078.755	158.843.716.719
Cộng		27.173.348.923	171.587.343.819

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Vietravel Chi nhánh Đà Nẵng	1.317.580.000	-
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	917.280.000	917.280.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Savina	567.553.451	567.553.451
Các đối tượng khác	46.679.360	1.396.780.931
Cộng	2.849.092.811	2.881.614.382

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.557.720.558	-	606.526.541	-
Lãi dự thu		-	2.945.205	-
Phải thu khác	2.303.705.723	-	1.234.129.789	-
Cộng	3.861.426.281	-	1.843.601.535	-

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-
Cộng	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	556.653.016	-	584.516.764	-
Công cụ, dụng cụ	981.976.163	-	1.130.910.709	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	198.238.193	-	40.579.934	-
Cộng	1.736.867.372	-	1.756.007.407	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thiết bị tổ máy H2 NMTĐ Krông H'năng	1.186.641.778	930.075.168
Chi phí bảo hiểm	52.504.135	14.585.764
Chi phí trả trước khác	16.158.334	64.513.220
Cộng	1.255.304.247	1.009.174.152

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí đại tu thiết bị cơ điện Đập tràn NMTĐ Krông H'năng	357.941.438	536.912.158
Chi phí sửa chữa đường vận hành VH1 NM Khe Diên	2.160.424.998	3.223.205.086
Chi phí trung tu tổ máy, sửa chữa bảo dưỡng,... NM Khe Diên	261.640.337	467.522.745
Cải tạo hệ thống điều khiển giám sát TPP 110kV NMTĐ Krông H'năng	1.516.055.556	1.829.722.222
Chi phí đại tu tổ máy H2 2023	1.420.519.760	1.714.420.400
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	601.866.251	571.588.316
Chi phí sửa chữa đường vận hành VH2 NM Khe Diên	1.819.398.369	518.170.341
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	826.277.612	-
Chi phí trả trước khác	1.714.086.215	1.630.390.427
Cộng	10.678.210.536	10.491.931.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	79.459.094.123	1.262.881.811	1.687.388.609.330
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	58.581.818	58.581.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	79.459.094.123	1.321.463.629	1.687.447.191.148
Khấu hao					
Số đầu kỳ	332.132.547.944	286.145.762.988	59.297.232.007	589.719.999	678.165.262.938
Khấu hao trong kỳ	8.185.643.871	6.022.180.591	1.195.092.016	103.752.180	15.506.668.658
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	340.318.191.815	292.167.943.579	60.492.324.023	693.472.179	693.671.931.596
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	884.022.550.528	104.365.771.936	20.161.862.116	673.161.812	1.009.223.346.392
Số cuối kỳ	875.836.906.657	98.343.591.345	18.966.770.100	627.991.450	993.775.259.552

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 988.816.988.765 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 87.790.103.439 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’nhăng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	424.711.308	424.711.308
Khấu hao trong kỳ	-	54.390.560	54.390.560
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	479.101.868	479.101.868
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	421.994.300	5.597.256.100
Số cuối kỳ	5.175.261.800	367.603.740	5.542.865.540

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m², được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	9.233.277.245	7.382.131.997
- Nhà máy thủy điện Krông H'năng 2	3.475.284.736	3.475.284.736
- Dự án cải tạo cảnh quan NMTĐ Khe Diên	5.757.992.509	3.881.847.261
- Chi phí sửa chữa khác	-	25.000.000
Cộng	9.233.277.245	7.382.131.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng PCX	1.045.758.504	-
Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	155.807.448	354.464.446
Các đối tượng khác	444.225.610	2.773.678.537
Cộng	1.645.791.562	3.128.142.983

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.974.015.616	7.495.125.791	12.690.973.759	-	1.778.167.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.769.347.355	6.046.922.254	11.363.843.806	-	2.452.425.803
Thuế thu nhập cá nhân	-	685.870.009	1.519.573.989	2.320.409.136	114.965.138	-
Thuế tài nguyên	-	7.409.496.205	7.012.734.378	12.866.706.246	-	1.555.524.337
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	33.264.000	33.264.000	-	-
Thuế môn bài, lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	3.868.642.728	2.516.042.412	5.703.917.040	-	680.768.100
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.162.807.000	2.162.807.000	-	-
Cộng	-	26.707.371.913	26.792.469.824	47.147.920.987	114.965.138	6.466.885.888

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	70.059.413	63.113.098
Lãi trái phiếu phát hành	1.654.520.548	9.041.096
Các khoản chi phí trích trước khác	587.281.418	1.352.799.812
Cộng	2.311.861.379	1.424.954.006

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Cổ tức phải trả	17.137.319.412	11.700.147.437
Phải trả khác	263.935.791	892.556.218
Cộng	17.401.255.203	12.592.703.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	78.359.119.603	21.322.666.668	27.959.119.603	71.722.666.668
Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	78.359.119.603	12.000.000.000	27.959.119.603	62.400.000.000
- HĐ số 024/2015/HĐTD-DN	72.000.000.000	12.000.000.000	21.600.000.000	62.400.000.000
- HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN	6.359.119.603	-	6.359.119.603	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	9.322.666.668	-	9.322.666.668
HĐ số 130-005-170-815	-	9.322.666.668	-	9.322.666.668
Cộng	78.359.119.603	21.322.666.668	27.959.119.603	71.722.666.668

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	141.703.122.304	55.936.000.000	79.303.122.304	118.336.000.000
Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	141.703.122.304	-	79.303.122.304	62.400.000.000
- HĐ số 024/2015/HĐTD-DN	84.000.000.000	-	21.600.000.000	62.400.000.000
- HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN	57.703.122.304	-	57.703.122.304	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	55.936.000.000	-	55.936.000.000
HĐ số 130-005-170-815	-	55.936.000.000	-	55.936.000.000
Trái phiếu phát hành (SBAH2125001)	29.804.545.453	48.863.636	-	29.853.409.089
Cộng	171.507.667.757	55.984.863.636	79.303.122.304	148.189.409.089
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	78.359.119.603			71.722.666.668
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.148.548.154			76.466.742.421

- Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – CN Quảng Nam. Khoản vay này được chuyển giao dịch về Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Thông báo ngày 01/04/2017 V/v chuyển giao dịch của Công ty Cổ phần Sông Ba về Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H'nhăng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H'nhăng.
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 ngày 13/06/2024 với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên cho đến hết ngày 31/05/2030. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay để tài trợ khoản vay tại ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi nhánh Trung Việt với mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng nhà máy Thủy điện Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW theo Hợp đồng tín dụng số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất tại NMTĐ Khe Diên và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên và dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Trái phiếu phát hành

	30/06/2024					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	244.318.180	-	29.853.409.089	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	244.318.180	-	29.853.409.089	Cố định 11%/năm

	01/01/2024					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	195.454.544	-	29.804.545.453	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	195.454.544	-	29.804.545.453	Cố định 11%/năm

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	282.992.555.527	949.789.442.437
Tăng trong kỳ	-	-	-	175.330.608.797	175.330.608.797
Giảm trong kỳ	-	-	-	118.236.015.276	118.236.015.276
Số dư tại 31/12/2023	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958
Số dư tại 01/01/2024	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958
Tăng trong kỳ	-	-	-	44.394.802.492	44.394.802.492
Giảm trong kỳ	-	-	-	141.831.759.367	141.831.759.367
Số dư tại 30/06/2024	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	242.650.192.173	909.447.079.083

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	133.074.174.200	108.878.869.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	340.087.149.048	282.992.555.527
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	44.394.802.492	69.399.118.452
Phân phối lợi nhuận	141.831.759.367	118.236.015.276
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	141.831.759.367	118.236.015.276
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.446.545.167	9.033.145.476
+ Quỹ thường Ban điều hành	311.040.000	324.000.000
+ Chia cổ tức	133.074.174.200	108.878.869.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	242.650.192.173	234.155.658.703

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 22%/vốn điều lệ (tương ứng 133.074.174.200 đồng). Khoản cổ tức này đã chi trả trong quý II/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán điện	103.716.513.169	146.882.315.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	676.087.592	2.273.589.672
Cộng	104.392.600.761	149.155.904.715

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn bán điện	40.769.847.019	49.492.794.277
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	650.734.307	1.842.839.792
Cộng	41.420.581.326	51.335.634.069

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.102.395.324	1.769.955.506
Cộng	1.102.395.324	1.769.955.506

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	4.640.004.442	10.873.316.108
Lãi trái phiếu	1.645.479.452	1.636.438.356
Chi phí phát hành trái phiếu	48.863.636	48.863.636
Phí tất toán tài khoản vay trước hạn	559.367.002	-
Cộng	6.893.714.532	12.558.618.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	215.718.128	202.197.783
Chi phí nhân công	4.059.630.432	5.745.612.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.419.962	318.210.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.520.490	941.115.349
Các khoản khác	1.807.958.910	2.220.542.235
Cộng	7.292.247.922	9.427.678.830

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá trị chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo REC	493.583.242	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	1.157.254.282
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng, Khe Diên	265.682.371	203.502.587
Các khoản khác	67.482.512	4.635
Cộng	826.748.125	1.360.761.504

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền chậm nộp thuế, phí	265.682.371	133.350.694
Các khoản khác	7.793.313	203.502.587
Cộng	273.475.684	336.853.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.441.724.746	78.627.837.445
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	20.729.970.165	19.647.578.866
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	28.035.977.517	55.765.256.730
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập	1.675.777.064	3.215.001.849
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	454.649.374	1.142.146.410
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	454.649.374	1.142.146.410
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	105.576.101	276.886.003
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	186.047.693	542.337.637
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	163.025.580	322.922.770
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	50.896.374.120	79.769.983.855
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	20.835.546.266	19.924.464.869
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	28.222.025.210	56.307.594.367
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	1.838.802.644	3.537.924.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.357.072.303	10.323.237.335
+ NM Thủy điện Khe Diên	4.167.109.253	3.984.892.974
+ NM Thủy điện Krông H'năng	2.822.202.521	5.630.759.437
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	367.760.529	707.584.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.317.238.273	1.259.639.050
+ NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi thuế với DADT mở rộng)	1.317.238.273	1.259.639.050
+ NM Thủy điện Krông H'năng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.046.922.254	9.228.718.993
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.039.834.030	9.063.598.285
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.849.870.980	2.725.253.924
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	2.822.202.521	5.630.759.437
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	367.760.529	707.584.924
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.088.224	165.120.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.394.802.492	69.399.118.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.394.802.492	69.399.118.452
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	734	1.147

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.434.125.279	604.096.513
Chi phí nhân công	8.656.634.572	12.048.548.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.561.059.218	20.460.125.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.236.418.892	4.241.660.616
Chi phí khác bằng tiền	19.982.249.546	23.404.742.914
Cộng	48.870.487.507	60.759.174.108

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đăk Lăk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đắklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	40.299.904.437	42.647.454.481	63.416.608.732	104.234.860.562	676.087.592	2.273.589.672	104.392.600.761	149.155.904.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	14.099.186.048	16.121.678.640	26.670.660.971	33.371.115.637	650.734.307	1.842.839.792	41.420.581.326	51.335.634.069
Doanh thu hoạt động tài chính	128.300	108.700	290.600	397.000	1.101.976.424	1.769.449.806	1.102.395.324	1.769.955.506
Chi phí tài chính	2.944.942.360	3.811.400.088	3.948.772.172	8.747.218.012	-	-	6.893.714.532	12.558.618.100
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.519.665.184	3.066.905.587	4.766.313.153	6.348.350.151	6.269.585	12.423.092	7.292.247.922	9.427.678.830
Lợi nhuận thuần h.động KD	20.736.239.145	19.647.578.866	28.031.153.036	55.768.573.762	1.121.060.124	2.187.776.594	49.888.452.305	77.603.929.222
Thu nhập khác	954.814	-	5.394.000	-	820.399.311	1.360.761.504	826.748.125	1.360.761.504
Chi phí khác	7.223.794	-	569.519	3.317.032	265.682.371	333.536.249	273.475.684	336.853.281
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(6.268.980)	-	4.824.481	(3.317.032)	554.716.940	1.027.225.255	553.272.441	1.023.908.223
Lợi nhuận trước thuế	20.729.970.165	19.647.578.866	28.035.977.517	55.765.256.730	1.675.777.064	3.215.001.849	50.441.724.746	78.627.837.445
Thuế TNDN	2.849.870.980	2.710.021.915	2.822.202.521	5.618.339.420	374.848.753	900.357.658	6.046.922.254	9.228.718.993
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.880.099.185	16.937.556.951	25.213.774.996	50.146.917.310	1.300.928.311	2.314.644.191	44.394.802.492	69.399.118.452
Tài sản cố định	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản cố định hữu hình	124.650.823.088	129.441.119.098	864.769.794.219	875.155.544.430	4.354.642.245	4.626.682.864	993.775.259.552	1.009.223.346.392
- Nguyên giá	280.484.286.510	280.425.704.692	1.398.190.009.208	1.398.190.009.208	8.772.895.430	8.772.895.430	1.687.447.191.148	1.687.388.609.330
- Giá trị hao mòn	155.833.463.422	150.984.585.594	533.420.214.989	523.034.464.778	4.418.253.185	4.146.212.566	693.671.931.596	678.165.262.938
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.542.865.540	5.597.256.100	5.542.865.540	5.597.256.100
- Nguyên giá	-	-	-	-	6.021.967.408	6.021.967.408	6.021.967.408	6.021.967.408
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	479.101.868	424.711.308	479.101.868	424.711.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.645.791.562	-	1.645.791.562
Chi phí phải trả	2.311.861.379	-	2.311.861.379
Vay và nợ thuê tài chính	71.722.666.668	76.466.742.421	148.189.409.089
Phải trả khác	17.401.255.203	-	17.401.255.203
Cộng	93.081.574.812	76.466.742.421	169.548.317.233
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.128.142.983	-	3.128.142.983
Chi phí phải trả	1.424.954.006	-	1.424.954.006
Vay và nợ thuê tài chính	78.359.119.603	93.148.548.154	171.507.667.757
Phải trả khác	12.592.703.655	-	12.592.703.655
Cộng	95.504.920.247	93.148.548.154	188.653.468.401

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.621.224.754	-	31.621.224.754
Phải thu khách hàng	27.362.394.683	-	27.362.394.683
Phải thu khác	847.195.847	2.024.000.000	2.871.195.847
Cộng	59.830.815.284	2.024.000.000	61.854.815.284
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.653.945.530	-	16.653.945.530
Phải thu khách hàng	171.732.442.669	-	171.732.442.669
Phải thu khác	1.237.074.994	2.024.000.000	3.261.074.994
Cộng	189.623.463.193	2.024.000.000	191.647.463.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Điện lực Quảng Nam	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	40.299.904.437	42.647.454.481
	Cổ tức phải trả	52.019.000.000	42.561.000.000
	Cổ tức đã trả	52.019.000.000	23.645.000.000
Công ty Mua bán điện	Doanh thu bán điện	63.416.608.732	104.234.860.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**➤ Thù lao Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	6 tháng đầu năm 2024				6 tháng đầu năm 2023			
		Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập
I	Hội đồng quản trị	291.600.000	149.040.000	141.892.000	582.532.000	291.600.000	149.040.000	150.192.000	590.832.000
1	Thái Hồng Quân	291.600.000	-	97.180.000	388.780.000	291.600.000	-	105.480.000	397.080.000
2	Phạm Phong	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000
3	Hoàng Nam Sơn	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000
4	Hoàng Xuân Quý	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000	-	16.560.000	-	16.560.000
5	Nguyễn Quang Hùng	-	-	-	-	-	33.120.000	14.904.000	48.024.000
II	Ban kiểm soát	216.000.000	99.360.000	95.340.000	410.700.000	216.000.000	99.360.000	114.600.000	429.960.000
1	Phan Thị Anh Đào	216.000.000	-	70.500.000	286.500.000	216.000.000	-	89.760.000	305.760.000
2	Huỳnh Thị Long	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000	-	49.680.000	14.904.000	64.584.000
3	Trần Nguyễn Anh Thư	-	49.680.000	9.936.000	59.616.000	-	16.560.000	-	16.560.000
4	Hoàng Xuân Quý	-	-	-	-	-	33.120.000	9.936.000	43.056.000

➤ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng đầu năm 2023		
			Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập
	Ban Tổng Giám đốc và KTT		869.032.720	376.709.206	1.245.741.926	872.632.520	584.677.179	1.457.309.699
1	Đình Châu Hiếu Thiện	Tổng GD	280.800.000	93.940.000	374.740.000	280.800.000	122.240.000	403.040.000
2	Nguyễn Thế Duy	Phó TGD KD	196.420.820	90.723.606	287.144.426	194.070.820	156.386.089	350.456.909
3	Phan Đình Thạnh	Phó TGD KT	196.449.080	96.507.994	292.957.074	190.748.880	157.974.736	348.723.616
4	Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	195.362.820	95.537.606	290.900.426	207.012.820	148.076.354	355.089.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Đình Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

